

THAN		TCVN 1271—86
Hệ thống chỉ tiêu chất lượng		
Уголь Система показателей по качеству	Coal Systems of quality Symbol indices	Có hiệu lực từ 01-01-1988

Tiêu chuẩn này thay thế cho TCVN 1271—72. Tiêu chuẩn này quy định hệ thống chỉ tiêu chất lượng cho than thành phẩm và than dùng cho mục đích sử dụng, áp dụng cho các loại than antraxit, than đá, than mỡ, than ngọn lửa dài, diệp thạch cháy than nâu, than bùn.

Mức và yêu cầu về các chỉ tiêu đó được quy định trong các tiêu chuẩn về yêu cầu kỹ thuật của than.

1. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG CHO THAN THÀNH PHẨM

1.2. Quy định than thành phẩm :

Than thành phẩm là các loại than sau quá trình khai thác sàng tuyển hoặc chế biến đạt tiêu chuẩn các chỉ tiêu chất lượng như TCVN, TCN về yêu cầu kỹ thuật đã quy định và được sử dụng trong các ngành kinh tế quốc dân.

1.2. Những chỉ tiêu chất lượng chính quy định cho than, thành phẩm :

- + Cỡ hạt than (mm);
- + Độ ẩm, W^{lv} (%);
- + Độ tro, A^k (%);
- + Hàm lượng chất bốc V^{ch} (%);
- + Tỷ lệ trên cỡ hoặc tỷ lệ dưới cỡ của than (%);
- + Hàm lượng lưu huỳnh s^{ch} (%);
- + Nhiệt lượng riêng Q^{lv} (kcal/kg)

2. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG THAN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

2.1. Mục đích sử dụng than

Các loại than trên, tùy theo mục đích sử dụng được phân chia như sau:

- Than dùng làm nhiên liệu năng lượng.
- Than dùng làm nguyên, nhiên liệu công nghệ.
- Than dùng cho các mục đích sử dụng khác.

2.1.1. Than dùng làm nhiên liệu năng lượng

Các mục đích sử dụng được liệt kê trong bảng quy định các chỉ tiêu chất lượng ở điều 2.3 của tiêu chuẩn.

2.1.2. Than dùng làm nguyên, nhiên liệu công nghệ các mục đích sử dụng than được liệt kê trong bảng quy định các chỉ tiêu chất lượng ở điều 3.3 của tiêu chuẩn.

2.2. Những chỉ tiêu chất lượng

Tùy theo yêu cầu, mục đích sử dụng và tính chất của than, quy định những chỉ tiêu chất lượng chính và chỉ tiêu chất lượng cần để tham khảo.

2.2.1. Những chỉ tiêu chất lượng chính.

Theo quy định cho than thành phẩm ở điều 1.2 của tiêu chuẩn

2.2.2. Những chỉ tiêu chất lượng cần để tham khảo là:

- + Hàm lượng tạp chất khoáng, M (%)
- + Chiều dày lớp dẻo, Y (mm)
- + Nhiệt độ chảy của tro, T_3 (°C)
- + Độ bền nhiệt (%)
- + Độ bền cơ (%)
- + Thành phần hóa học của tro (%)
- + Hàm lượng phốt pho của mẫu khô, p^k (%)
- + Hệ số nghiền, K
- + Khối lượng riêng γ (g/cm³)
- + Điện trở suất (Ωm)
- + Hàm lượng axit humic (%)

2.3.3. Bảng quy định các chỉ tiêu chất lượng than theo mục đích sử dụng:

BẢNG QUY ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU CHẤT

LƯỢNG THAN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Mục đích sử dụng của than	CÁC							CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG										
	Cỡ hạt (mm)	Độ ẩm làm việc W _{lv} (%)	Độ tro khô A ^k (%)	Hàm lượng chất bốc V ^{ch} (%)	Hàm lượng lưu huỳnh S ^{ch} (%)	Tỷ lệ dưới mức trên cỡ %	Nhiệt lượng riêng Q _{cb} , Q _{lt} Kcal/kg	Hàm lượng chất khoáng M (%)	Chiều dày lớp dẻo Y (mm)	Nhiệt độ cháy của tro T ₃ (°C)	Độ bền nhiệt (%)	Độ bền cỡ (%)	Thành phần hóa học tro (%)	Hàm lượng phốt pho P (%)	Hệ số nghiền K	Khối lượng riêng γ (g/cm ³)	Điện trở suất ρ(Ωm)	Hàm lượng axit humic (%)
1. Dùng làm nhiên liệu năng lượng	+	+	+	+	+	+	+	×	×	×	-	×	×	-	-	-	-	-
1. Lò hơi có ghi	+	+	+	+	+	+	+	×	-	×	-	×	-	-	-	-	-	-
2. Lò hơi đốt than phun	+	+	+	+	+	+	+	×	×	-	-	×	-	×	-	-	-	-
3. Nồi hơi tàu hỏa	+	+	+	+	+	+	+	×	×	-	-	×	-	-	-	-	-	-
4. Nồi hơi tàu thủy	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	×	-	-	-	-	-	-
5. Đúc	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	×	-	-	-	-	-	-
6. Rèn	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	×	-	-	-	-	-	-
7. Lò sấy	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	-	-	-	×	-	-	-
8. Nhu cầu sinh hoạt	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	-	-	-	-	-	-	×
9. Sản xuất gạch, ngói, sành, sứ gốm	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	-	×	-	-	-	-	-
10. Sản xuất vôi	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11. Thiêu nung quặng	+	+	+	+	+	+	+	×	×	-	-	×	-	-	-	-	-	-
12. Nung kết quặng nhôm oxyl	+	+	+	+	+	+	+	×	×	-	-	×	-	-	-	-	-	-
13. Luyện tinh quặng trong lò phản xạ	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	×	×	-	-	-	-	-	-
14. Sản xuất gạch chịu lửa (samot B và C)	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Sản xuất thủy tinh	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	×	×	-	-	-	-	-	-
2. Dùng làm nguyên. nhiên liệu công nghệ	+	+	+	+	+	+	+	×	×	-	-	×	×	-	-	-	-	-
16. Luyện cốc	+	+	+	+	+	+	+	×	×	×	×	×	×	-	-	-	-	-
17. Luyện kim	+	+	+	+	+	+	+	×	×	×	×	×	×	-	-	-	-	-
18. Khí hóa	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	×	-	-	-	-	-	-
19. Đốt bánh than	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	×	-	-	-	-	-	-
20. Sản xuất xi măng (nung klinke)	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	×	-	-	-	-	-	-
21. Sản xuất antraxit nhiệt luyện	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	×	×	×	-	×	×	×	×
22. Sản xuất đất đèn (canxi cacbua)	+	+	+	+	+	+	+	×	-	-	-	×	-	-	-	-	-	-
23. Sản xuất phân lân nung chảy	+	+	+	+	+	+	+	×	×	×	×	×	-	-	-	-	-	-

Chú thích. Chỉ tiêu chất lượng chính (+) Chỉ tiêu chất lượng than (x) Chỉ tiêu chất lượng không quy định (-)